**THUYẾT MINH**

**Nội dung Nghị quyết Quy định định mức lập dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

 Thực hiện Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản số 173/HĐND-VP ngày 30/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc cho ý kiến xây dựng nghị quyết đối với Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh.

 Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thuyết minh nội dung Nghị quyết quy định định mức lập dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn như sau:

**1. Định mức chi đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua**

Định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh quy định tại Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi là Thông tư 03/2023/TT-BTC) là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao của tỉnh, Cơ quan soạn thảo đề xuất định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ tỉnh trong khoảng từ 70-80% (tùy theo từng nội dung) quy định tại Thông tư 03/2023/TT-BTC. Định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở bằng 50% mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

Cơ quan soạn thảo không đề xuất nội dung và mức chi ngoài các nội dung, định mức chi quy định tại Thông tư 03/2023/TT-BTC để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương.

- Cơ sở đề xuất định mức chi lập dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trong khoảng từ 70-80% % (tùy theo từng nội dung) quy định tại Thông tư 03/2023/TT-BTC với các lý do sau:

(1) Đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và quy định của Thông tư 03/2023/TT-BTC. Qua so sánh 08 nhiệm vụ được phê duyệt triển khai năm 2023, ước tính số kinh phí tăng thêm trên 01 năm khi áp dụng định mức chi trong khoảng từ 70-80% quy định của Thông tư 03/2023/TT-BTC như sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Quy định hiện hành** | **Mức 100% Thông tư 03/2023/TT-BTC** | **Mức 80% Thông tư 03/2023/TT-BTC** | **Mức đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** |
| 1 | Tổng kinh phí thực hiện 08 nhiệm vụ năm 2023 | 7.722,6 | 11.026,9 | 9.364,9 | 8.940,4 |
| 2 | Kinh phí bình quân trên 01 năm (trung bình mỗi nhiệm vụ triển khai trong 03 năm) | 2.574,2 | 3.675,6 | 3.121,6 | 2.980,1 |
| 3 | Kinh phí tăng thêm trên 01 năm |  | 1.290,4 | 614,586 | 464,308 |
| - | Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ |  | 1.101,4 | 547, 386 | 405,908 |
| - | Chi quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ |  | 189,0 | 67,2 | 58,4 |
| 4 | Tỷ lệ % tăng thêm so hiện hành |  | 50,13 | 23,87 | 18,04 |

Với mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết kinh phí tăng thêm là 464,308 triệu đồng/năm, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh (*Văn bản số* *36/STC-TCHCSN ngày 05/01/2024 của Sở Tài chính*).

(2) Khuyến khích, thu hút các nhà khoa học, chuyên gia giỏi tham gia nghiên cứu, chuyển giao khoa học - kỹ thuật trên địa bàn tỉnh; đồng thời nâng cao chất lượng các hội đồng tư vấn, chất lượng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(3)Trên cơ sở tham khảo định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của một số tỉnh như: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Phòng áp dụng 100% quy định Thông tư 03/2023/TT-BTC; các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Sơn La, Lào Cai ban hành định mức chi bằng 80% Thông tư 03/2023/TT-BTC, Cơ quan soạn thảo đề xuất định mức chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn trong khoảng từ 70-80% định mức quy định tại Thông tư 03/2023/TT-BTC là phù hợp, để đảm bảo tương quan với các tỉnh, nhất là các tỉnh tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn *(Phụ lục so sánh gửi kèm).*

- Cơ sở đề xuất định mức lập dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở bằng 50% định mức chi cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh với các lý do sau:

(1) Hiện nay, định mức lập dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở đang được thực hiện với mức bằng 50% nhiệm vụ cấp tỉnh (Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND và Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND).

(2) Qua tham khảo các tỉnh trong khu vực gồm Cao Bằng, Lạng Sơn đều áp dụng định mức lập dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở bằng 50% nhiệm vụ cấp tỉnh.

(3) Cơ quan soạn thảo đã xin ý kiến của các đơn vị, địa phương đều nhất trí thống nhất với mức chi trên.

**2. Các định mức chi đề xuất cụ thể như sau:**

**2.1.Định mức làm căn cứ xây dựng dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ**

- Tiền thù lao các chức danh, nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa không quá 30 triệu đồng/người/tháng (bằng 75% quy định của Thông tư 03/2023/TT-BTC); đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Thù lao của các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo công thức cụ thể của từng chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chức danh/ nhóm chức danh** | **Công lao động theo định mức hiện hành (***Hệ số tiền công ngày x Lương cơ sở***)** | **Thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**(*Hệ số khoa học x Định mức thù lao theo tháng)* | **Thù lao theo Dự thảo Nghị quyết = 75% định mức TT 03/2023/TT-BTC** *Hệ số khoa học x Định mức thù lao theo tháng)* | **Ghi chú** |
| Chủ nhiệm nhiệm vụ | 0,55\*1.800.000=990.000đ/công | (TLCN = 1.0 x DMCN x 20% x T)[[1]](#footnote-1) = 1.0 x 40.000.000 x 20% = 8.000.000 đ/tháng (1.818.181[[2]](#footnote-2) đ/ngày) |  TLCN = 1.0 x DMCN x 20% x T = 1.0 x 30.000.000 x 20% = 6.000.000 đ/tháng (1.363.636 đ/ngày) | Ngoài tiền thu lao trên, Chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện các nội dung công việc khác (nếu có) được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian thực hiện nội dung đó.Tổng thù lao tối đa không quá **30.000.000**[[3]](#footnote-3) đ/tháng. |
| Thư ký khoa học | 0,34\*1.800.000=612.000đ/công | (TLTK = 0.3 x DMCN x 20% x T)[[4]](#footnote-4) = 0.3 x 40.000.000 x 20% = 2.400.000 đ/tháng(545.000[[5]](#footnote-5) đ/ngày) | TLTK = 0.3 x DMCN x 20% x T= 0.3 x 30.000.000 x 20% = 1.800.000 đ/tháng(409.090 đ/ngày | Ngoài tiền thu lao trên, thư ký khoa học thực hiện các nội dung công việc khác (nếu có) được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian thực hiện nội dung đó. Tổng thù lao tối đa không quá **9.000.000**[[6]](#footnote-6) đ/tháng. |
| Thành viên chính | 0,34\*1.800.000=612.000đ/công | (TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22)[[7]](#footnote-7) = 0.8 x 40.000.000 x 1/22 = 0,8 x 40.000.000 x 1/22 **=** 1.455.000đ/ngày | TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22 = 0.8 x 40.000.000 x 1/22 = 0,8 x 30.000.000 x 1/22 **=** 1.090.000đ/ngày | Thù lao của thành viên chính được tính theo thời gian thực tế tham gia thực hiện các nội dung công việc, định mức tối đa không quá **24.000.000**[[8]](#footnote-8)đ/tháng |
| Thành viên | 0,17\*1.800.000=306.000đ/công | TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22 = 0.4 x 40.000.000 x 1/22= 727.000đ/ngày | TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22 = 0.4 x 30.000.000 x 1/22= 545.000đ/ngày | Thù lao của thành viên được tính theo thời gian thực tế tham gia thực hiện các nội dung công việc, định mức tối đa không quá **12.000.000**[[9]](#footnote-9)đ/tháng |
| Nhân viên hỗ trợ | 0,11\*1.800.000=198.000đ/công | TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22 = 0.2 x 40.000.000 x 1/22= 363.000đ/ngày | TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22 = 0.2 x 30.000.000 x 1/22= 272.000đ/ngày | Thù lao của nhân viên hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế tham gia thực hiện các nội dung công việc, định mức tối đa không quá **6.000.000**[[10]](#footnote-10) đ/tháng  |

Mỗi cá nhân có thể tham gia nhiều nội dung, công việc nghiên cứu với các chức danh khác nhau. Thù lao cá nhân trong nội dung, công việc nghiên cứu được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian cá nhân thực hiện nội dung, công việc đó. Công thức tính thù lao cụ thể của từng chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN, cụ thể như sau:

+ Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ (TLCN = 1.0 x DMCN x 20%)[[11]](#footnote-11) = 1.0 x 30.000.000 x 20% = 6.000.000. Ngoài thù lao của chức danh chủ nhiệm, cá nhân có thể tham gia thực hiện các nội dung, công việc nghiên cứu khác (nếu có), được tính theo hệ số lao động khoa học tương ứng và thời gian thực hiện nội dung, công việc đó. Tổng thù lao tối đa không quá **30 triệu đồng/tháng**.

+ Thù lao của thư ký khoa học (TLTK = 0.3 x DMCN x 20%)[[12]](#footnote-12) = 0.3 x 30.000.000 x 20%= 1.800.000 đồng. Ngoài thù lao của chức danh thư ký khoa học, cá nhân có thể tham gia thực hiện các nội dung, công việc nghiên cứu khác (nếu có), được tính theo hệ số lao động khoa học tương ứng và thời gian thực hiện nội dung, công việc đó. Tổng thù lao tối đa không quá **9 triệu đồng/tháng)**.

+ Thù lao thành viên chính[[13]](#footnote-13) (TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22)[[14]](#footnote-14) = 0.8 x 30.000.000 x 1/22 = 1.090.000 đồng/ngày (tính theo thời gian thực tế tham gia thực hiện các nội dung công việc, định mức tối đa không quá **24 triệu đồng/tháng).**

+ Thù lao của thành viên(TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22) = 0.4 x 30.000.000 x 1/22= 545.000đ/ngày (tính theo thời gian thực tế tham gia thực hiện các nội dung công việc, định mức tối đa không quá **12 triệu đồng/tháng)**

+ Thù lao của nhân viên hỗ trợ (TLNCD = HCD x DMCN x ∑tn/22) = 0.2 x 30.000.000 x 1/22 = 272.000đ/ngày (tính theo thời gian thực tế tham gia thực hiện các nội dung công việc, định mức tối đa không quá **6 triệu đồng/tháng)**.

- Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, toạ đàm khoa học:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| Người chủ trì | 1.050.000 đồng/buổi | 2.000.000 đồng/buổi | **1.400.000** đồng/buổi. | 70% | Để nâng cao chất lượng các Hội thảo khoa học  |
| Thư ký hội thảo | 350.0000 đồng/buổi | 500.0000 đồng/buổi | **350.0000** đồng/buổi. | 70% |
| Báo cáo viên trình bày tại hội thảo | 1.400.000 đồng/báo cáo | 3.000.000 đồng/báo cáo | **2.100.000** đồng/báo cáo. | 70% |
| Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo | 700.000 đồng/báo cáo | 1.500.000 đồng/báo cáo | **1.100.000** đồng/báo cáo. | 73% |
| Thành viên tham gia hội thảo | 150.000 đồng/thành viên/buổi | 300.000 đồng/thành viên/buổi | **200.000** đồng/thành viên/buổi. |  |

- Chi họp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| a | Chi họp Hội đồng tự đánh giá |  |
| Chủ tịch Hội đồng | 750.000 đồng/nhiệm vụ | 900.000đồng/nhiệm vụ | **750.000** đồng/nhiệm vụ |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng | 500.000 đồng/nhiệm vụ | 750.000đồng/nhiệm vụ | **550.000** đồng/nhiệm vụ | 73% |  |
| Thư ký khoa học | 0 | 150.000đồng/nhiệm vụ | **150.000** đồng/nhiệm vụ |  | Bổ sung mức chi bằng mức chi hiện hành của Thư ký |
| Thư ký hành chính | 150.000đồng/nhiệm vụ | 150.000 đồng/nhiệm vụ | **150.000**đồng/nhiệm vụ |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| Đại biểu được mời tham dự | 100.000đồng/nhiệm vụ | 100.000 đồng/nhiệm vụ | **100.000**đồng/nhiệm vụ |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| b | Chi nhận xét đánh giá |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | 250.000 đồng/phiếu | 350.000đồng/phiếu | **250.000**Đồng/phiếu |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | 350.000 đồng/phiếu | 500.000đồng/phiếu | **400.000**Đồng/phiếu | 80% | Nâng cao chất lượng bài phản biện của ủy viên phản biện  |

- Chi quản lý chung nhiệm vụ: Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ **khoa học và công nghệ b**ằng 05% (năm phần trăm) tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 225 triệu đồng/nhiệm vụ.

- Chi các tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước: thực hiện theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước có sử dụng ngân sách tỉnh Bắc Kạn.

- Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: giữ nguyên định mức chi hiện hành theo theo quy định tại Thông tư số [109/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-109-2016-tt-btc-lap-du-toan-su-dung-quyet-toan-kinh-phi-thuc-hien-dieu-tra-thong-ke-316840.aspx) ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số [109/2016/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-109-2016-tt-btc-lap-du-toan-su-dung-quyet-toan-kinh-phi-thuc-hien-dieu-tra-thong-ke-316840.aspx); Nghị quyết số 10/2018/NĐ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Chi hội nghị, công tác phí trong nước: Thực hiện theo Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi công tác phí, hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội, đơn vị lực lượng vũ trang có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Kạn.

**2.2. Chi quản lý nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhiệm vụ**

*2.2.1. Chi thù lao của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ*

***-*** Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ **khoa học và công nghệ** |  |
| Chủ tịch Hội đồng | 700.000đ | 1.500.000đ | **1.100.000đ** | 73% |  |
| Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng | 560.000đ | 1.000.000đ | **800.000đ** | 80% | Thu hút, khuyến khích thành viên Hội đồng là các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh |
| Thư ký khoa học | 0 | 300.000đ | **240.000đ** |  | Bổ sung bằng mức chi hiện hành của Thư ký hành chính |
| Thư ký hành chính | 240.000đ | 300.000đ | **240.000đ** |  | Giữ nguyện so với hiện hành |
| Đại biểu được mời tham dự | 140.000đ | 200.000đ | **150.000đ** |  |  |
| b | Chi nhận xét đánh giá |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | 240.000đ | 500.000đ | **350.000đ** | 70% |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | 350.000đ | 700.000đ | **550.000đ** | 78% | Nâng cao chất lượng bài nhận xét của ủy viên phản biện của Hội đồng |
| c | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ | Bổ sung theo quy định của Thông tư 03/2023/TT-BTC |
| Chủ tịch hội đồng | 0 | 700.000đ | **500.000đ** | 71% | Khuyến khích các thành viên Hội đồng xây dựng yêu cầu đặt hàng  |
| Phó Chủ tịch hội đồng, thành viên hội đồng | 0 | 500.000đ | **350.000đ** | 70% |

- Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ **khoa học và công nghệ** |  |
| Chủ tịch Hội đồng | 1.050.000đ | 1.800.000đ | **1.300.000đ** | 72% |  |
| Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng | 700.000đ | 1.500.000đ | **1.100.000đ** | 73% |  |
| Thư ký khoa học | 0 | 300.000đ | **240.000đ** |  | Bổ sung bằng mức chi hiện hành của Thư ký khoa học |
| Thư ký hành chính | 240.000đ | 300.000đ | **240.000đ** |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| Đại biểu được mời tham dự | 140.000đ | 200.000đ | **150.000đ** |  |  |
| b | Chi nhận xét đánh giá |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | 350.000đ | 700.000đ | **500.000đ** | 71% |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | 490.000đ | 1.000.000đ | **800.000đ** | 80% | Nâng cao chất lượng bài nhận xét của ủy viên phản biện  |

- Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ |  |
| Chủ tịch Hội đồng | 1.050.000đ | 1.800.000đ | **1.300.000đ** | 72% |  |
| Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng | 700.000đ | 1.500.000đ | **1.100.000đ** | 73% |
| Thư ký khoa học | 0 | 300.000đ | **240.000đ** |  | Bổ sung bằng mức chi hiện hành của Thư ký hành chính |
| Thư ký hành chính | 240.000đ | 300.000đ | **240.000đ** |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| Đại biểu được mời tham dự | 140.000đ | 200.000đ | **150.000đ** |  |  |
| b | Chi nhận xét đánh giá |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | 350.000đ | 700.000đ | **500.000đ** | 71% |  |
| Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | 490.000đ | 1.000.000đ | **800.000đ** | 80% | Thu hút, khuyến khích thành viên Hội đồng nâng cáo chất lượng bài nhận xét, phản biện  |

- Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng | 0 | 1.500.000 | **1.100.000** | 73% | Bổ sung theo quy định |

*2.2.2.* *Chi tiền thù lao hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| Tổ trưởng tổ thẩm định | 490.000đ | 1.000.000đ | **700.000đ** | 70% |  |
| Thành viên tổ thẩm định | 350.000đ | 700.000đ | **500.000đ** | 71% |  |
| Thư ký hành chính | 240.000đ | 300.000đ | **240.000đ** |  | Giữ nguyên so với hiện hành |
| Đại biểu được mời tham dự | 140.000đ | 200.000đ | **150.000đ** |  |  |

*2.2.3. Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức chi hiện hành** | **Mức chi thù lao theo TT 03/2023/TT-BTC**  | **Mức chi đề xuất tại dự thảo Nghị quyết** | **Ghi chú** |
| **Mức chi** | **Tỷ lệ áp dụng TT 03/2023/TT-BTC** |
| Chi chuyên gia tư vấn độc lập | Dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập được tính tối đa bằng 05 (năm) lần mức chi tiền công (bao gồm chi tiền công họp Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá) của Chủ tịch Hội đồng | Dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập được tính tối đa bằng 05 (năm) lần mức chi thù lao (bao gồm chi tiền họp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét, đánh giá của Ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng | Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập được tính tối đa bằng 4 lần mức chi thù lao (gồm tiền họp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm. | 80% | Thu hút các chuyên gia đối với các nhiệm vụ cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập theo quy định |

**III. Nguồn lực thực hiện**

Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học được cấp hằng năm để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

1. Trong đó: TLCN là thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ; 1.0 là hệ số khoa học của chủ nhiệm; DMCN là định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ; T là tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ [↑](#footnote-ref-1)
2. Thù lao ngày của chủ nhiệm = 8.000.000/4.4 ngày = 1.818.181 đồng/ngày, trong đó 4.4 ngày là 20% của tổng số ngày làm việc trong 01 tháng (22 x 20%) [↑](#footnote-ref-2)
3. Định mức chủ nhiệm: TLCN = 1.0 x DMCN = 1.0 x 30.000.000 = 30.000.000 đ/tháng [↑](#footnote-ref-3)
4. Trong đó: TLTK là thù lao của thư ký khoa học; 0.3 là hệ số khoa học của thư ký; DMCN là định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ; T là tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ [↑](#footnote-ref-4)
5. Thù lao ngày của Thư ký = 2.400.000/4.4 ngày = 545.000 đ/ngày, trong đó 4.4 ngày là 20% của tổng số ngày làm việc trong 01 tháng (22 x 20%) [↑](#footnote-ref-5)
6. Định mức của thư ký: TLTK = 0.3 x DMCN = 0.3 x 30.000.000 = 9.000.000 đ/tháng [↑](#footnote-ref-6)
7. Trong đó: TLNCD là tổng thù lao của nhóm chức danh; HCD làhệ số lao động khoa học của chức danh; DMCN là định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ; ∑tn/22 là tổng số ngày quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện (tn < 22) (trong đó: tn là số ngày làm việc thực tế, 22 là số ngày làm việc trong 01 tháng) [↑](#footnote-ref-7)
8. Định mức của thành viên chính: TLNCD = HCD x DMCN = 0.8 x 30.000.000 = 24.000.000 đ/tháng [↑](#footnote-ref-8)
9. Định mức của thành viên: TLNCD = HCD x DMCN = 0.4 x 30.000.0000 = 12.000.000 đ/tháng [↑](#footnote-ref-9)
10. Định mức của nhân viên hỗ trợ: TLTK = 0.3 x DMCN = 0.2 x 30.000.000 = 6.000.000 đ/tháng [↑](#footnote-ref-10)
11. Trong đó: TLCN là thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ; 1.0 là hệ số khoa học của chủ nhiệm; DMCN là định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ. [↑](#footnote-ref-11)
12. Trong đó: TLTK là thù lao của thư ký khoa học; 0.3 là hệ số khoa học của thư ký; DMCN là định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ [↑](#footnote-ref-12)
13. Mỗi 1 công việc chỉ 1 thành viên chính chủ trì thực hiện [↑](#footnote-ref-13)
14. Trong đó: TLNCD là tổng thù lao của nhóm chức danh; HCD làhệ số lao động khoa học của chức danh; DMCN là định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ; ∑tn/22 là tổng số ngày quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện (tn < 22) [↑](#footnote-ref-14)